Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 9608.30.90

Mã HS	9608.30.90
Mô tả hàng hóa	Bút bi; bút phớt và bút phớt có ruột khác và bút đánh dấu; bút máy, bút máy ngòi ống và các loại bút khác; bút viết giấy nhân bản (duplicating stylos); các loại bút chì bấm hoặc bút chì đẩy; quản bút mực, quản bút chì và các loại quản bút tương tự; bộ phận (kể cả nắp và kẹp bút) của các loại bút kể trên, trừ các loại thuộc nhóm 96.09 / - Bút máy, bút máy ngòi ống và các loại bút khác: / - - Loại khác
Đơn vị	chiếc
Thời điểm tạo	06/11/2026 06:55:16
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/96083090/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	37.5	37,5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K18905
Thuế NK ưu đãi (MFN)	25	25%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N18905
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q18905
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái

AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0(-MY)	0% (trừ MY)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	12,5	12,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	12,5	12,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

RCEP (Phụ lục C)	12,5	12,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	12,5	12,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	12,5	12,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	13,6	13,6%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	14.3	14,3%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu
AHKFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E18169
ATIGA	2022	2022	0	AT!E18098
ATIGA	2023	2023	0	AT!F18098
ATIGA	2024	2024	0	AT!G18098
ATIGA	2025	2025	0	AT!H18098
ATIGA	2026	2026	0	AT!I18098
ATIGA	2027	2027	0	AT!J18098
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	2	AJ!E18154
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F18154
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G18154
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H18154

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I18154
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J18154
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E18155
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F18155
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G18155
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H18155
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I18155
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J18155
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F18160
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H18117
AIFTA	30/12/2022	2022	5	AI!F18112
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	5	AI!G18112
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	5	AI!H18112
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	5	AI!I18112
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	5	AI!J18112
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	5	AI!K18112
VKFTA	2022	2022	0	VK!E18160
VKFTA	2023	2023	0	VK!F18160
VKFTA	2024	2024	0	VK!G18160
VKFTA	2025	2025	0	VK!H18160
VKFTA	2026	2026	0	VK!I18160
VKFTA	2027	2027	0	VK!J18160
VCFTA	2022	2022	5	VC!D18224
VCFTA	2023	2023	2	VC!E18224
VCFTA	2024	2024	0	VC!F18224
VCFTA	2025	2025	0	VC!G18224

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2026	2026	0	VC!H18224
VCFTA	2027	2027	0	VC!I18224
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D18198
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E18198
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F18198
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G18198
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H18198
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I18198
AHKFTA	2022	2022	*	AKH!D18191
AHKFTA	2023	2023	*	AKH!E18191
AHKFTA	2024	2024	*	AKH!F18191
AHKFTA	2025	2025	*	AKH!G18191
AHKFTA	2026	2026	*	AKH!H18191
AHKFTA	2027	2027	*	AKH!I18191
EVFTA	2022	2022	6,2	EV-NK!D18221
EVFTA	2023	2023	0	EV-NK!E18221
EVFTA	2024	2024	0	EV-NK!F18221
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G18221
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H18221
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I18221
UKVFTA	2022	2022	6,2	UKV!D18220
UKVFTA	2023	2023	0	UKV!E18220
UKVFTA	2024	2024	0	UKV!F18220
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G18220
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H18220
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I18220

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D18314
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E18314
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F18314
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G18314
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H18314
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I18314
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J18314
RCEP A	2022	2022	22,5	RCEPT-A!D18185
RCEP A	2023	2023	20	RCEPT-A!E18185
RCEP A	2024	2024	17,5	RCEPT-A!F18185
RCEP A	2025	2025	15	RCEPT-A!G18185
RCEP A	2026	2026	12,5	RCEPT-A!H18185
RCEP A	2027	2027	10	RCEPT-A!I18185
RCEP B	2022	2022	22,5	B!D18185
RCEP B	2023	2023	20	B!E18185
RCEP B	2024	2024	17,5	B!F18185
RCEP B	2025	2025	15	B!G18185
RCEP B	2026	2026	12,5	B!H18185
RCEP B	2027	2027	10	B!I18185
RCEP C	2022	2022	22,5	C!D18183
RCEP C	2023	2023	20	C!E18183
RCEP C	2024	2024	17,5	C!F18183
RCEP C	2025	2025	15	C!G18183
RCEP C	2026	2026	12,5	C!H18183
RCEP C	2027	2027	10	C!I18183
RCEP D	2022	2022	22,7	D!D18182

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2023	2023	20,5	D!E18182
RCEP D	2024	2024	18,2	D!F18182
RCEP D	2025	2025	15,9	D!G18182
RCEP D	2026	2026	13,6	D!H18182
RCEP D	2027	2027	11,4	D!I18182
RCEP E	2022	2022	22,5	E!D18187
RCEP E	2023	2023	20	E!E18187
RCEP E	2024	2024	17,5	E!F18187
RCEP E	2025	2025	15	E!G18187
RCEP E	2026	2026	12,5	E!H18187
RCEP E	2027	2027	10	E!I18187
RCEP F	2022	2022	22,5	F!D18185
RCEP F	2023	2023	20	F!E18185
RCEP F	2024	2024	17,5	F!F18185
RCEP F	2025	2025	15	F!G18185
RCEP F	2026	2026	12,5	F!H18185
RCEP F	2027	2027	10	F!I18185
VIFTA	2024	2024	21.4	VI!F17047
VIFTA	2025	2025	17.9	VI!G17047
VIFTA	2026	2026	14.3	VI!H17047
VIFTA	2027	2027	10.7	VI!I17047

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	Hàng hóa được nhập khẩu dưới hình thức mua bán, trao đổi của cư dân biên giới (42/2019/TT-BCT & 34/2025/TT-BCT)		42/2019/TT-BCT, 34/2025/TT-BCT	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 9608.30 có 2 dòng thuế; dòng 9608.30.90 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Loại khác.	9608.30.20 Bút máy	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 9608.30.90. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 25% của mã 9608.30.90 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N18905), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
Hàng hóa được nhập khẩu dưới hình thức mua bán, trao đổi của cư dân biên giới (42/2019/TT-BCT & 34/2025/TT-BCT)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.